



**Phụ lục I**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 222/KL-TTr ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Thanh tra tỉnh)

**TỔNG HỢP VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ KINH TẾ**

| STT       | Cơ quan/tổ chức/Đơn vị/ cá nhân vi phạm | Nội dung vi phạm                                                                                                | Tổng giá trị vi phạm                    |          | Kiến nghị xử lý       |                            |                                               |                       |             |                     |             |                       | Ghi chú |  |
|-----------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------|---------------------|-------------|-----------------------|---------|--|
|           |                                         |                                                                                                                 | Tiền hoặc tài sản quy thành tiền (đồng) | Đất (m2) | Kiến nghị thu hồi     |                            |                                               |                       | Xuất toán   | Giảm trừ quyết toán | Xử lý khác  |                       |         |  |
|           |                                         |                                                                                                                 |                                         |          | Về ngân sách nhà nước |                            | Về cơ quan, tổ chức, đơn vị (không phải NSNN) |                       |             |                     |             |                       |         |  |
|           |                                         |                                                                                                                 |                                         |          | Tiền (đồng)           | Nhà, đất (m <sup>2</sup> ) | Tiền (đồng)                                   | Đất (m <sup>2</sup> ) | Tiền (đồng) | Tiền (đồng)         | Tiền (đồng) | Đất (m <sup>2</sup> ) |         |  |
| 1         | Trung tâm Lưu trữ Lịch sử               |                                                                                                                 | 4.477.426                               |          | 4.477.426             |                            |                                               |                       |             |                     |             |                       |         |  |
| -         |                                         | Kinh phí Quỹ khen thưởng, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp được trích lập từ các năm trước còn dư chuyển sang | 4.477.426                               |          | 4.477.426             |                            |                                               |                       |             |                     |             |                       |         |  |
| Tổng cộng |                                         |                                                                                                                 | 4.477.426                               | 0        | 4.477.426             | 0                          | 0                                             | 0                     | 0           | 0                   | 0           | 0                     | 0       |  |

saew

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN THU NĂM 2024, 2025

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM LƯU TRỮ LỊCH SỬ

(Kèm theo Kết luận thanh tra số: 2232/KL-TTr ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Thanh tra tỉnh)

ĐVT: Đồng

| Số TT      | NỘI DUNG                                       | Số dự toán giao | Số thực hiện      | Số thanh tra      | Chênh lệch | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>TỔNG SỐ THU</b>                             | <b>0</b>        | <b>32.924.474</b> | <b>32.924.474</b> | <b>0</b>   |         |
| 1          | Nguồn thu từ các năm trước còn dư chuyển sang  | 0               | 19.008.826        | 19.008.826        | 0          |         |
| 2          | Số thu năm 2024                                | 0               | 7.067.000         | 7.067.000         |            |         |
| 3          | Số thu năm 2025                                | 0               | 6.848.648         | 6.848.648         |            |         |
| <b>II</b>  | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                             |                 | <b>11.380.295</b> | <b>11.380.295</b> | <b>0</b>   |         |
| 1          | 10% nộp ngân sách                              |                 | 1.391.566         | 1.391.566         | 0          |         |
| -          | Năm 2024                                       |                 | 706.700           | 706.700           | 0          |         |
| -          | Năm 2025                                       |                 | 684.866           | 684.866           | 0          |         |
| 2          | Chi hoạt động thu phí                          |                 | 9.988.729         | 9.988.729         | 0          |         |
| -          | Năm 2024                                       |                 | 6.290.460         | 6.290.460         | 0          |         |
| -          | Năm 2025                                       |                 | 3.698.269         | 3.698.269         | 0          |         |
| <b>III</b> | <b>SỐ CÒN DƯ, SỐ KIẾN NGHỊ THU HỒI</b>         |                 | <b>21.544.179</b> | <b>21.544.179</b> | <b>0</b>   |         |
| 1          | Số còn dư                                      |                 | 21.544.179        | 21.544.179        | 0          |         |
|            | kinh phí 35%-40% CCTL còn dư chưa sử dụng      |                 | 17.066.753        | 17.066.753        | 0          |         |
|            | Trích lập quỹ còn dư các năm trước chuyển sang |                 | 4.477.426         | 4.477.426         | 0          |         |

sacs

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2024

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM LƯU TRỮ LỊCH SỬ

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 22/SL-KL-TTtr ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Thanh tra tỉnh)

ĐVT: Đồng

| STT | Tên đơn vị                                                                                    | Tổng số được sử dụng trong năm | Tổng số rút đề nghị quyết toán | Tổng số dự toán | Dư chuyển nguồn 2024-2025 | Trong đó                 |                         | Dư hủy dự toán | Số Thanh tra  | Chênh lệch |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------|---------------|------------|
|     |                                                                                               |                                |                                |                 |                           | Chuyển nguồn đương nhiên | Chuyển nguồn xét chuyển |                |               |            |
|     | <b>TỔNG CỘNG (I+II+III+...)</b>                                                               |                                |                                |                 |                           |                          |                         |                |               |            |
| I   | Chi sự nghiệp                                                                                 | 2.486.978.388                  | 2.297.500.427                  | 189.477.961     | 82.978.388                | 82.978.388               | 0                       | 106.499.573    | 2.297.500.427 | 0          |
| 1   | KP chi thường xuyên giao tự chủ                                                               | 1.892.000.000                  | 1.858.603.624                  | 33.396.376      | 16.000.000                | 16.000.000               | 0                       | 17.396.376     | 1.858.603.624 | 0          |
| -   | Kinh phí giao tự chủ                                                                          | 1.407.000.000                  | 1.407.000.000                  | 0               | 0                         |                          |                         | 0              | 1.407.000.000 |            |
| -   | Chênh lệch lương tăng thêm từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng                               | 407.000.000                    | 389.603.624                    | 17.396.376      | 0                         |                          |                         | 17.396.376     | 389.603.624   |            |
| -   | Tiền thưởng theo NĐ 73                                                                        | 62.000.000                     | 62.000.000                     | 0               | 0                         |                          |                         | 0              | 62.000.000    |            |
| -   | Kinh phí CCTL Chi thường xuyên (giao thực hiện tự chủ)                                        | 16.000.000                     |                                | 16.000.000      | 16.000.000                | 16.000.000               |                         | 0              | 0             |            |
| 2   | KP chi thường xuyên không giao tự chủ                                                         | 594.978.388                    | 438.896.803                    | 156.081.585     | 66.978.388                | 66.978.388               | 0                       | 89.103.197     | 438.896.803   | 0          |
| -   | Kinh phí điện kho lưu trữ                                                                     | 283.000.000                    | 217.623.988                    | 65.376.012      | 0                         |                          |                         | 65.376.012     | 217.623.988   |            |
| -   | Kinh phí bảo hiểm cháy nổ                                                                     | 25.000.000                     | 24.967.755                     | 32.245          | 0                         |                          |                         | 32.245         | 24.967.755    |            |
| -   | Kinh phí kiểm tra, thí nghiệm, vận hành trạm biến áp                                          | 27.000.000                     | 22.939.460                     | 4.060.540       | 0                         |                          |                         | 4.060.540      | 22.939.460    |            |
| -   | Kinh phí bảo dưỡng hệ thống điều hòa nhà làm việc, kho lưu trữ; bảo dưỡng hệ thống máy hút ẩm | 77.000.000                     | 76.485.600                     | 514.400         | 0                         |                          |                         | 514.400        | 76.485.600    |            |
| -   | Kinh phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy và bảo dưỡng thang máy kho lưu trữ;          | 98.000.000                     | 96.880.000                     | 1.120.000       | 0                         |                          |                         | 1.120.000      | 96.880.000    |            |
| -   | Kinh phí CCTL Chi không thường xuyên (không giao thực hiện tự chủ)                            | 66.978.388                     |                                | 66.978.388      | 66.978.388                | 66.978.388               |                         | 0              | 0             |            |
| -   | Dự toán giữ lại ( tiết kiệm 5% theo NQ 119/NQ-CP ngày 12/9/2024)                              | 18.000.000                     |                                | 18.000.000      |                           |                          |                         | 18.000.000     |               |            |

jae



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM LƯU TRỮ LỊCH SỬ

(Kèm theo Kết luận thanh tra số: 2232/KL-TT ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Thanh tra tỉnh)

ĐVT: Đồng

| STT        | Tên đơn vị                                                                                                                                 | Tổng số được sử dụng trong năm | Tổng số rút đề nghị quyết toán | Tổng số dự toán    | Dự chuyển nguồn 2025-2026 | Trong đó                 |                         | Dự hủy dự toán     | Số Thanh tra         | Chênh lệch |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|------------|
|            |                                                                                                                                            |                                |                                |                    |                           | Chuyển nguồn đương nhiên | Chuyển nguồn xét chuyển |                    |                      |            |
|            | <b>TỔNG CỘNG (I+II+III+...)</b>                                                                                                            |                                |                                |                    |                           |                          |                         |                    |                      |            |
| <b>I</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                                                                       | <b>7.943.978.388</b>           | <b>7.290.380.145</b>           | <b>653.598.243</b> | <b>136.978.388</b>        | <b>136.978.388</b>       | <b>0</b>                | <b>516.619.855</b> | <b>7.290.380.145</b> | <b>0</b>   |
| <b>1</b>   | <b>KP chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                                                     | <b>2.519.000.000</b>           | <b>2.402.124.000</b>           | <b>167.854.388</b> | <b>77.978.388</b>         | <b>77.978.388</b>        | <b>0</b>                | <b>89.876.000</b>  | <b>2.402.124.000</b> | <b>0</b>   |
| -          | Kinh phí giao tự chủ                                                                                                                       | 1.623.000.000                  | 1.623.000.000                  | 0                  | 0                         |                          |                         | 0                  | 1.623.000.000        |            |
| -          | Chênh lệch lương tăng thêm từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng                                                                            | 704.000.000                    | 639.194.000                    | 64.806.000         | 0                         |                          |                         | 64.806.000         | 639.194.000          |            |
| -          | Tiền thưởng theo NĐ 73                                                                                                                     | 165.000.000                    | 139.930.000                    | 25.070.000         | 0                         |                          |                         | 25.070.000         | 139.930.000          |            |
| -          | Kinh phí CCTL Chi thường xuyên (giao thực hiện tự chủ)                                                                                     | 27.000.000                     | 0                              | 77.978.388         | 77.978.388                | 77.978.388               |                         |                    | 0                    |            |
| <b>2</b>   | <b>KP chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                               | <b>5.424.978.388</b>           | <b>4.888.256.145</b>           | <b>485.743.855</b> | <b>59.000.000</b>         | <b>59.000.000</b>        | <b>0</b>                | <b>426.743.855</b> | <b>4.888.256.145</b> | <b>0</b>   |
| -          | Kinh phí điện kho lưu trữ                                                                                                                  | 280.423.975                    | 236.213.496                    | 44.210.479         | 0                         |                          |                         | 44.210.479         | 236.213.496          |            |
| -          | Kinh phí bảo hiểm cháy nổ                                                                                                                  | 22.319.545                     | 22.319.545                     | 0                  | 0                         |                          |                         | 0                  | 22.319.545           |            |
| -          | Kinh phí kiểm tra, thí nghiệm, vận hành trạm biến áp                                                                                       | 27.000.000                     | 22.000.210                     | 4.999.790          | 0                         |                          |                         | 4.999.790          | 22.000.210           |            |
| -          | Kinh phí kiểm định trạm biến áp                                                                                                            | 15.466.680                     | 15.466.680                     | 0                  | 0                         |                          |                         | 0                  | 15.466.680           |            |
| -          | Kinh phí tổ chức huấn luyện, diễn tập phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ                                                                 | 27.789.800                     | 27.789.800                     | 0                  | 0                         |                          |                         | 0                  | 27.789.800           |            |
| -          | Kinh phí bảo dưỡng hệ thống điều hòa nhà làm việc, kho lưu trữ; bảo dưỡng hệ thống máy hút ẩm Trung tâm lưu trữ, lịch sử tỉnh              | 91.000.000                     | 90.963.000                     | 37.000             | 0                         |                          |                         | 37.000             | 90.963.000           |            |
| -          | Kinh phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy và thang máy kho lưu trữ; kiểm định thang máy kho lưu trữ Trung tâm lưu trữ, lịch sử tỉnh | 120.000.000                    | 99.999.000                     | 20.001.000         | 0                         |                          |                         | 20.001.000         | 99.999.000           |            |
| -          | Kinh phí hướng dẫn cấp huyện thực hiện công tác lưu trữ khi thực hiện tổ chức sắp xếp bộ máy                                               | 32.000.000                     | 31.200.000                     | 800.000            | 0                         |                          |                         | 800.000            | 31.200.000           |            |
| -          | Công tác phí đi niêm phong, xác nhận việc bàn giao tài liệu, cơ sở dữ liệu các cơ quan, tổ chức trong quá trình sắp xếp                    | 25.000.000                     | 25.000.000                     | 0                  | 0                         |                          |                         | 0                  | 25.000.000           |            |
| -          | Mua trang thiết bị phục vụ lưu trữ tài liệu                                                                                                | 500.000.000                    | 493.021.400                    | 6.978.600          | 0                         |                          |                         | 6.978.600          | 493.021.400          |            |
| -          | Tiền điện, nước tòa nhà làm việc                                                                                                           | 69.000.000                     | 54.643.613                     | 14.356.387         | 0                         |                          |                         | 14.356.387         | 54.643.613           |            |
| -          | Số hóa tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Lịch sử                                                                                      | 4.105.000.000                  | 3.769.639.401                  | 335.360.599        | 0                         |                          |                         | 335.360.599        | 3.769.639.401        |            |
| -          | Kinh phí CCTL Chi không thường xuyên (không giao thực hiện tự chủ)                                                                         | 109.978.388                    |                                | 59.000.000         | 59.000.000                | 59.000.000               |                         |                    | 0                    |            |
| <b>3</b>   | <b>Dự toán giữ lại (tiết kiệm 10% theo NQ 173/NQ-CP ngày 13/6/2025)</b>                                                                    |                                |                                |                    |                           |                          |                         |                    |                      |            |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn đầu tư (không có)</b>                                                                                                         |                                |                                |                    |                           |                          |                         |                    |                      |            |
| <b>III</b> | <b>Nguồn kinh phí khác (không có)</b>                                                                                                      |                                |                                |                    |                           |                          |                         |                    |                      |            |

805